

Evergreen Valley High School (Trung học Phổ thông Evergreen)

2022-2023 Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường (Xuất bản trong năm học 2023-2024)



Thông tin chung về Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường (SARC)

Tổng quan



Theo luật tiểu bang, trước ngày 1 tháng Hai hàng năm, tất cả trường học ở California đều phải công bố Phiếu Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Trường học (SARC). SARC có thông tin về tình trạng và kết quả hoạt động của mỗi trường học công lập tại tiểu bang California. Theo Công thức Tài trợ cho việc Kiểm soát tại Địa phương (LCFF), tất cả các Cơ quan Giáo dục Địa phương (LEA) phải chuẩn bị một Kế hoạch Kiểm soát và Trách nhiệm Giải trình tại Địa phương (LCAP) mô tả phương thức để các trường đạt được các mục tiêu dự định hàng năm cụ thể cho tất cả các học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của địa phương và tiểu bang. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

- Để biết thêm thông tin về các yêu cầu của SARC và xem các báo cáo của năm trước, vui lòng truy cập trang web của Sở Giáo dục California (California Department of Education – CDE) tại <https://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>.
- Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, vui lòng truy cập trang web về LCFF của CDE tại <https://www.cde.ca.gov/fg/aa/lc/>.
- Để biết thêm thông tin về trường, phụ huynh/người giám hộ và cư dân trong cộng đồng có thể liên lạc với hiệu trưởng hoặc văn phòng học khu.

DataQuest



DataQuest là một công cụ trực tuyến trên DataQuest của CDE tại <https://dq.cde.ca.gov/dataquest/> có thông tin bổ sung về trường học này và dữ liệu so sánh trường với học khu và quận. Cụ thể thì DataQuest là một hệ thống năng động cung cấp báo cáo về giải trình trách nhiệm (ví dụ: dữ liệu kiểm tra, học sinh ghi danh, tỷ lệ tốt nghiệp trung học, tỷ lệ bỏ học, học sinh ghi danh khóa học, nhân sự, và dữ liệu về người học tiếng Anh).

Bảng Thông Tin Khối Trường Học tại California



Bảng thông tin Trường học California (Bảng thông tin) <https://www.caschooldashboard.org/> nêu chi tiết về trách nhiệm và chủ trương không ngừng cải thiện chất lượng đồng thời cung cấp các thông tin về cách thức mà các LEA và các trường đáp ứng được nhu cầu của tất cả học sinh. Bảng Thông Tin có cả các báo cáo về hiệu quả hoạt động của các LEA, các trường và các nhóm học viên dựa trên các tham số cấp địa phương và cấp tiểu bang nhằm hỗ trợ nhận biết các điểm mạnh, thách thức và điểm yếu cần khắc phục.

Truy cập Internet

Truy cập Internet sẵn có tại các thư viện công cộng và các địa điểm khác mở cửa cho công chúng (ví dụ: Thư viện Tiểu bang California). Truy cập Internet tại thư viện và nơi công cộng thường được cung cấp theo quy tắc người tới trước dùng trước. Những hạn chế về sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, khoảng thời gian có thể dùng máy trạm (phụ thuộc vào tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm sẵn có trên máy trạm, và khả năng in tài liệu.

Thông tin liên hệ của nhà trường năm học 2023 – 2024

| | |
|--|---|
| Tên Trường | Evergreen Valley High School (Trung học Phổ thông Evergreen) |
| Đường | 3300 Quimby Avenue |
| Thành phố, Tiểu bang, Mã số Zip | San Jose, CA, 95148 |
| Số điện thoại | 408-347-7000 |
| Hiệu trưởng | Kyle Kleckner |
| Địa chỉ Email | KlecknerK@esuhsd.org |
| Trang web của Trường | https://evergreenvalleyhigh.esuhsd.org/ |
| Mã Học khu của Quận (CDS) | 43694274330692 |

Thông tin liên hệ của học khu năm học 2023-24

| | |
|--------------------------|--|
| Tên Học khu | East Side Union High School District (Học Khu Trung Học Phổ Thông East Side Union) |
| Số điện thoại | (408) 347-5000 |
| Giám đốc | Glenn Vander Zee |
| Địa chỉ Email | VanderZeeg@esuhsd.org |
| Trang web Học khu | www.esuhsd.org |

Mô tả và Tuyên bố sứ mệnh của nhà trường năm học 2023 – 2024

Chào mừng đến với Evergreen Valley High School – Ngôi nhà của các chú báo sư tử! Tại Evergreen Valley High School (EVHS), chúng tôi muốn tất cả học sinh đều cảm nhận được sự thân thuộc và đạt được thành công tại trường học. Một trải nghiệm trung học phổ thông trọn vẹn đang chờ đón tất cả các em học sinh. Học sinh EVHS tràn đầy NỘI LỰC! Học sinh và phụ huynh đều tự hào với danh tiếng của trường là một trường có bề dày thành tích và chương trình học thách thức. Học sinh được chuẩn bị để vững bước trên hành trình bốn năm ở mọi trường đại học trên cả nước. Bản sắc của trường là chương trình học đầy thách thức và khát khe cùng nhiều đội thể thao và hơn 100 câu lạc bộ học sinh và tổ chức phục vụ cộng đồng. Đội ngũ giáo viên với trình độ chuyên môn cao hợp tác chặt chẽ với nhau để đảm bảo tất cả học sinh đều khai phá tiềm năng lớn nhất của mình. Nhà trường có 25 khóa học Bồi dưỡng Nâng cao (AP) ở tất cả lĩnh vực môn học cốt lõi và một Computer Science Academy (Học viện Khoa học máy tính) chuyên biệt. Chương trình học của bộ phận biểu diễn nghệ thuật bao gồm kịch nghệ, hợp xướng, cảm thụ âm nhạc, đàn guitar, dàn nhạc và ban nhạc nâng cao. Chương trình ngoại ngữ của chúng tôi có dạy Tiếng Việt, Tiếng Quan Thoại, Tiếng Pháp và Tiếng Tây Ban Nha.-----

Giới thiệu về Trường

Ghi danh học sinh theo cấp lớp năm học 2022 – 2023

| Cấp lớp | Số Học sinh |
|---------------|-------------|
| Lớp 9 | 633 |
| Lớp 10 | 678 |
| Lớp 11 | 742 |
| Lớp 12 | 714 |
| Tổng Ghi danh | 2,767 |

2022-23 Student Enrollment by Student Group

| Nhóm Học sinh | Phần trăm trong Tổng Ghi danh |
|-----------------------------------|-------------------------------|
| Nữ | 50.6% |
| Nam | 49.4% |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người | 0% |
| Người gốc Châu Á | 72.5% |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc | 0.6% |
| Người Phi Luật Tân | 5.9% |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La | 14.2% |
| Người Hawaii hoặc Người Các Đảo | 0.1% |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng | 2.8% |
| Người Da trắng | 3.8% |
| Sinh viên nói tiếng anh | 6.9% |
| Những đứa con nuôi | 0.1% |
| Vô gia cư | 1.4% |
| Nhập cư | 0.1% |
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội | 14.1% |
| Học sinh khuyết tật | 5.3% |

A. Điều kiện Học tập

Ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Cơ Bản (Ưu Tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công một cách thích đáng và có đầy đủ bằng cấp chứng nhận trong lĩnh vực môn học và với các học sinh họ đang giảng dạy;
- Học sinh được tiếp cận với các tài liệu giảng dạy theo tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được giữ gìn tốt.

Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2020 – 2021

| Ủy quyền/bổ nhiệm | Trường Số | Trường Phần trăm | Học khu Số | Học khu Phần trăm | Tiểu bang Số | Tiểu bang Phần trăm |
|---|---------------|------------------|----------------|-------------------|------------------|---------------------|
| Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm thích hợp) | 106.20 | 95.75 | 943.40 | 83.36 | 228366.10 | 83.12 |
| Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp | 1.50 | 1.35 | 29.90 | 2.65 | 4205.90 | 1.53 |
| Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (“không hiệu quả” theo ESSA) | 0.60 | 0.54 | 71.80 | 6.35 | 11216.70 | 4.08 |
| Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA) | 1.30 | 1.22 | 25.50 | 2.25 | 12115.80 | 4.41 |
| Không xác định | 1.20 | 1.14 | 60.90 | 5.39 | 18854.30 | 6.86 |
| Tổng số vị trí giảng dạy | 110.90 | 100.00 | 1131.80 | 100.00 | 274759.10 | 100.00 |

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2021 – 2022

| Ủy quyền/bổ nhiệm | Trường Số | Trường Phần trăm | Học khu Số | Học khu Phần trăm | Tiểu bang Số | Tiểu bang Phần trăm |
|---|---------------|------------------|----------------|-------------------|------------------|---------------------|
| Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm thích hợp) | 108.00 | 95.16 | 943.60 | 82.39 | 234405.20 | 84.00 |
| Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp | 0.00 | 0.00 | 35.40 | 3.10 | 4853.00 | 1.74 |
| Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (“không hiệu quả” theo ESSA) | 3.20 | 2.86 | 79.50 | 6.95 | 12001.50 | 4.30 |
| Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA) | 1.00 | 0.88 | 25.60 | 2.24 | 11953.10 | 4.28 |
| Không xác định | 1.20 | 1.10 | 60.90 | 5.32 | 15831.90 | 5.67 |
| Tổng số vị trí giảng dạy | 113.50 | 100.00 | 1145.30 | 100.00 | 279044.80 | 100.00 |

CDE đã công bố dữ liệu giáo viên có sẵn năm đầu tiên cho SARC năm học 2020 – 2021 vào tháng 6 năm 2022 và CDE đã công bố dữ liệu năm thứ hai cho SARC năm học 2021 – 2022 vào tháng 6 năm 2023. Mục 33126(b)(5) của EC yêu cầu dữ liệu giáo viên của ba năm gần đây nhất phải có trong SARC, vì dữ liệu có sẵn. Dữ liệu giáo viên cho SARC năm học 2022 – 2023 sẽ không có trước ngày 1 tháng 2 năm 2024, do đó không được đưa vào mẫu.

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (được xem là “không hiệu quả” theo ESSA)

| Ủy quyền/bổ nhiệm | 2020-21 | 2021-22 |
|--|-------------|-------------|
| Giấy phép và Chứng nhận miễn trừ | 0.00 | 0.00 |
| Bổ nhiệm sai | 0.60 | 3.20 |
| Các vị trí còn trống | 0.00 | 0.00 |
| Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai | 0.60 | 3.20 |

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (được xem là “ngoài lĩnh vực” theo

| Chỉ báo | 2020-21 | 2021-22 |
|---|-------------|-------------|
| Giáo viên có chứng chỉ được ủy quyền trên Giấy phép hoặc Chứng nhận | 1.00 | 0.00 |
| Tùy chọn phân công nội bộ | 0.30 | 1.00 |
| Tổng số giáo viên ngoài chuyên môn | 1.30 | 1.00 |

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

Phân công lớp học

| Chỉ báo | 2020-21 | 2021-22 |
|---|---------|---------|
| Bổ nhiệm sai cho Học sinh học Anh ngữ (tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp có học sinh Anh ngữ do giáo viên không đúng chuyên môn giảng dạy) | 4 | 2.9 |
| Không có chứng chỉ, giấy phép hoặc ủy quyền để giảng dạy (tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp do giáo viên không có hồ sơ về giấy phép giảng dạy đứng lớp) | 12.3 | 1.5 |

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo trang web Cập nhật Định nghĩa Vốn chủ sở hữu của Giáo viên tại <https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>

Chất lượng, tình trạng cập nhật, tình trạng sẵn có của sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy khác

Evergreen Valley High School sử dụng sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy đã được Ủy ban Chính sách Giảng dạy (IPC) của chúng tôi phê duyệt và thông qua. Các học liệu này chủ yếu hỗ trợ trực tiếp việc giảng dạy dựa trên tiêu chuẩn, phù hợp với việc giảng dạy cốt lõi chung.

Tháng, năm thu thập dữ liệu

Tháng Mười Một năm 2023

| Môn học | Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy/Năm Phê chuẩn | Từ Đợt Phê | Phần trăm Học sinh Không Có |
|---------|--|------------|-----------------------------|
|---------|--|------------|-----------------------------|

| | | chuẩn Gắn nhất? | Sách Được Chỉ định Riêng |
|---------------------|--|-----------------|--------------------------|
| Đọc/Ngôn ngữ | <p>Tiếng Anh 1 – CommonLit, Inc. Lớp 9, 2023 “The Language of Literature” Lớp 9, McDougal Littell 2002 Tiếng Anh 2 – CommonLit, Inc. Lớp 10, 2023 “The Language of Literature” Lớp 10 McDougal Littell 2002 Tiếng Anh 3 – MyPerspectives: American Literature//Pearson ERWC – Expository Reading and Writing Course Student Reader 2021 AP Thành phần và Ngôn ngữ – The Norton Reader AP Thành phần và Ngôn ngữ – The Intro to Literature</p> | Có | 0% |
| Toán | <p>Tiêu chuẩn Tiểu bang Kiến thức Cốt lõi Chung (CCSS) Toán 1 – “Big Ideas Integrated Mathematics I”, Big Ideas Learning, LLC 2016 CCSS Toán 2 – “Big Ideas Integrated Mathematics II”, Big Ideas Learning, LLC 2016 CCSS Toán 3 – “Big Ideas Integrated Mathematics III”, Big Ideas Learning, LLC 2016 Giải tích Toán học – “Precalculus With Limits A Graphing Approach 8e” Cengage Learning 2020, 2015 AP Giải tích AB – “Calculus 11e” Cengage Learning 2018, 2014 AP Giải tích BC – “Calculus 11e” Cengage Learning 2018, 2014 AP Số Liệu Thống Kê – The Practice of Statistics, Bản cập nhật lần thứ 6: BFW; 2020 Khám phá Khoa học máy tính – ECS: Exploring Computer Science; Joanna Goode, Gail Chapman 2016 AP Khoa học máy tính Căn Bản – Tài liệu trực tuyến AP Khoa học máy tính A – Tài liệu trực tuyến Suy luận Toán học qua Các mối quan hệ – tài liệu về MRWC do trường Đại học Tiểu bang California (CSU) cung cấp</p> | Có | 0% |
| Khoa học | <p>Tiêu chuẩn Khoa học cho Thế hệ tiếp (NGSS) cho môn Sinh học – The Living Earth – Sách điện tử CK-12 NGSS Chemistry in Earth’s System – Sách điện tử CK-12 NGSS Physics of the Universe – Sách điện tử CK-12 Sinh lý học – Hole’s Essentials of Anatomy and Physiology, McGraw Hill, 2002 Khoa học Pháp y – A Hands-on Introduction to Forensic Science, 2014 AP Sinh học – Biology for the AP Course – Morris et al, Bedford, Freeman, & Worth 2022 AP Hóa học – Chemistry The Central Science – Brown & Lemay AP Vật lý 1 và 2 – Physics AP – Cutnell and Johnson, Wiley 2012 AP Khoa học Môi trường – Living In The Environment – Miller/Spoonman – Cengage 2015 AP Vật lý C – Physics with MOD Physic for Scientists and Engineers – Knight/Pearson 2013 Living Earth Essentials – Sách điện tử CK-12 Physical Science Essentials – Sách điện tử CK-12</p> | Có | 0% |

| | | | |
|---|---|--------------------|----|
| Lịch sử-Khoa học Xã hội | Lịch sử Thế giới – “World History Interactive” SAVVAS 2022 Lịch sử Mỹ – “United States History Interactive” SAVVAS 2022 Chính quyền Mỹ – “Government Alive! Power, Politics and You” TCI 2014 Kinh tế học – “Econ Alive! The Power to Choose” TCI 2015 AP Lịch sử Thế giới – “The Earth and Its Peoples AP Edition” Cengage Learning 2018 AP Lịch sử Mỹ – “America’s History for the AP Course” Bedford 2014 AP Chính phủ – “Government in America” Pearson Learning 2014 AP Kinh tế Vĩ mô/Vi mô – “Economics (AP)” McGraw Hill 2014 AP Địa lý Con người – AP Địa lý Con người – “Human Geography for the AP Course” 2022 AP Tâm lý học – “Psychology for AP” Worth 2015 Địa lý Thế giới – “Geography Alive!” TCI 2011 Different Mirror for Young People a History 2012 Thinking About Psychology BFW 2019 “The Real World An Introduction to Sociology” Norton 2022 “Street Law” McGraw Hill 2023 “Juvenile Justice” McGraw Hill 2023 | Có | 0% |
| Ngoại ngữ | Sách giáo khoa và Tài liệu giảng dạy của nhà trường theo chuẩn và được áp dụng chính thức | Có | 0% |
| Giáo dục Sức khỏe | Sách giáo khoa và Tài liệu giảng dạy của nhà trường theo chuẩn và được áp dụng chính thức | Có | 0% |
| Nghệ thuật Hình Ảnh và Trình Diễn | Sách giáo khoa và Tài liệu giảng dạy của nhà trường theo chuẩn và được áp dụng chính thức | Có | 0% |
| Dụng Cụ tại Phòng Thí Nghiệm Khoa Học (lớp 9-12) | Không có thông tin | Không có thông tin | 0% |

Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

Tổng quan

Học khu nỗ lực để đảm bảo rằng tất cả trường học đều sạch sẽ, an toàn và hoạt động bình thường. Để hỗ trợ nỗ lực này, Học khu sử dụng một công cụ khảo sát cơ sở vật chất được State of California Office of Public School Construction (Văn phòng Xây dựng trường công lập của Tiểu bang California) xây dựng. Kết quả của cuộc khảo sát có sẵn ở văn phòng nhà trường và văn phòng học khu.

Thời gian đi vào hoạt động của các tòa nhà trong trường

Dù cơ sở chính của nhà trường được xây vào năm 2002, tòa nhà mới (P) có bổ sung các phòng thí nghiệm khoa học được xây vào năm 2006. Các tòa nhà di động đã được bổ sung để đáp ứng số lượng cư dân ngày càng tăng ở cộng đồng Evergreen Valley. Ngoài ra, một lối đi bộ lớn, mới khác được xây dựng năm 2013 để đáp ứng nhu cầu cần lối đi bộ lớn hơn cho học sinh ở bên trong khuôn viên trường. Sân bóng bầu dục được trải lớp đất cỏ vào năm 2012 để các vận động viên của chúng ta có một sân bóng an toàn hơn. Sân tennis và sân bóng rổ ngoài trời được lát lại vào năm 2015 – 2016. Kể từ năm 2002, các tòa nhà và cơ sở vật chất đều bị hao mòn. Theo thời gian, cảnh quan xung quanh khuôn viên trường đã được nâng cấp với các loại cây bản địa, chịu hạn của California. EVHS đã giảm đáng kể việc sử dụng nước, phù hợp với những nỗ lực bảo tồn nước của California. Việc cải tạo các phòng thí nghiệm khoa học và nhà tắm hoàn thiện vào mùa hè năm 2017. Phòng học P1 – P12 được cải tạo vào mùa hè năm 2015. EVHS là một phần của Dự luật Công khó phiếu Z và Ủy ban Cơ sở Nhà trường đã ưu tiên nhiều dự án quanh khuôn viên nhà trường để cải thiện trải nghiệm của học sinh. Gần đây, EVHS đã hoàn thiện tòa nhà Student Union (Hội Học sinh) mới. Tòa nhà mới này sẽ có căng-tin và máy chủ mới, phòng họp và phòng học cho học sinh, văn phòng cố vấn mới cùng Mental Health & Wellness Center (Trung tâm Sức khỏe Tâm thần và Sức khỏe

Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

chung) đầu tiên của Evergreen Valley (EV). Các hạng mục chính đã được hoàn thiện vào đầu năm 2023. Hạng mục hàng rào và cảnh quan sẽ sớm được hoàn thiện.

Quy trình và Lịch Vệ sinh

Hội đồng Chương quản của học khu đã thông qua tiêu chuẩn vệ sinh cho toàn bộ trường học trong học khu. Hàng ngày, bộ phận Quản trị trường học làm việc với nhân viên giám hộ để xây dựng lịch vệ sinh nhằm bảo đảm giữ gìn vệ sinh và an toàn cho trường học.

Ngân sách Bảo trì Trì hoãn

Học khu tham gia Chương trình Bảo trì Trì hoãn cho Trường học của Tiểu bang, cấp quỹ đối ứng cấp tiểu bang trên cơ sở từng đồng, để hỗ trợ chi phí cho các học khu bảo trì hoặc thay mới đáng kể các cấu phần của tòa nhà trong trường hiện có. Thông thường, điều này bao gồm phần mái nhà, hệ thống ống nước, sửa âm, điều hoà không khí, điện, sơn nội thất hoặc ngoại thất và hệ thống sàn nhà.

Năm và tháng của báo cáo FIT gần nhất:

Tháng Mười năm 2023

| Hệ Thống Được Kiểm Tra | Tốt độ Tốt | Tốt độ Bình thườ ng | Tốt độ Khôn g Tốt | Công Việc Sửa Chữa Cần Thiết và Hành Động Đã hoặc Dự Định Thực Hiện |
|---|------------------|---------------------------------|----------------------------|--|
| Hệ thống: Rò rỉ Ga, Cơ khí/Hệ thống Sưởi, thông gió và điều hòa không khí (HVAC), Cổng rãnh | X | | | |
| Bên trong: Các Bề Mặt Bên trong | | X | | Gạch trần nhà cần thay mới, sơn sửa, các phân và và thảm trải sàn bị rách ở một số phòng |
| Sạch Sẻ: Sự Sạch Sẻ Tổng Quát, Sự Quấy Phá Của Chuột Bọ/Sâu Mọt | X | | | |
| Điện | X | | | |
| Phòng Vệ Sinh/Vòi Nước Máy: Phòng Vệ Sinh, Bồn Rửa/Vòi Nước Máy | | X | | Vòi nước bị rò rỉ, một vòi nước uống và bồn tiểu nam không hoạt động. Đã xử lý các bồn nước bị tắc và máy nước nóng bị rò rỉ. |
| Bảo vệ: An Toàn Hỏa Hoạn, Vật Liệu Nguy Hiểm | | X | | Tấm che cửa sổ không được phê duyệt, quan ngại về nơi lưu trữ vật phẩm bằng giấy báo và khoảng trống chiều cao trần tối thiểu. Sẽ thông báo cho nhà trường |
| Cấu Trúc: Thiệt Hại về Cấu Trúc, Mái Nhà | X | | | |
| Bên Ngoài: Sân Chơi/Sân Trường, Cửa Sổ/Cửa Ra Vào/Cổng/Hàng Rào | X | | | |

Tỷ lệ cơ sở vật chất tổng thể

| Hoàn hảo | Tốt | Bình thường | Không Tốt |
|----------|-----|-------------|-----------|
| | X | | |

B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

Ưu tiên của Tiểu bang: Ưu tiên của Tiểu bang

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Thành Tích Học Tập của Học Sinh (Ưu Tiên 4):

Các đánh giá của tiểu bang

(tức là, Hệ Thống Thảm Định Thành Tích Học Tập và Tiến Bộ của Học Sinh tại California [CAASPP], bao gồm Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Thảm Định Thay Thế của California [CAAs] cho văn chương Anh Ngữ/Đọc Viết [ELA] và môn toán được tổ chức từ lớp ba tới lớp tám và lớp mười một. Chỉ các học sinh hội đủ điều kiện có thể tham gia dự thi CAAs. Các mục của CAAs phải phù hợp với các tiêu chuẩn thành tích học tập thay thế, được liên kết với các Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] cho học sinh bị khuyết tật nhận thức nặng).

Hệ thống CAASPP bao gồm các đánh giá và yêu cầu về sự tham gia của học sinh như sau:

1. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn ELA** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
2. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn Toán** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
3. **Bài Kiểm Tra Khoa học California (CAST) và CAA đối với môn Khoa học** cho học sinh lớp năm, lớp tám và một lần ở trường trung học (tức lớp 10, 11 hoặc 12).

Sẵn sàng cho Đại học và Nghề nghiệp

Phần trăm học sinh đã hoàn tất thành công các khóa học đáp ứng các yêu cầu vào Trường Đại Học California (University of California) và Trường Đại Học Tiểu Bang California (California State University), hoặc các khoá kỹ thuật học nghề hoặc chương trình học tập.

Phần trăm học sinh đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi trong CAASPP

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP cho môn ELA và Toán của tất cả học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Tỷ lệ phần trăm không được tính khi số học sinh đi thi là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Kết quả kỳ thi ELA và môn toán bao gồm Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thảm định.

| Môn học | Trường 2021-22 | Trường 2022-23 | Học khu 2021-22 | Học khu 2022-23 | Tiểu bang 2021-22 | Tiểu bang 2022-23 |
|--|----------------|----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| Văn Chương Anh Ngữ/Đọc Viết (lớp 3-8 và lớp 11) | 85 | 87 | 58 | 58 | 47 | 46 |
| Toán (lớp 3-8 và lớp 11) | 66 | 69 | 34 | 32 | 33 | 34 |

2022-23 Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong ELA theo Nhóm Học Sinh

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Kết quả kỳ thi ELA bao gồm Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thảm định.

Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

| CAASPP Nhóm Học sinh | CAASPP Tổng Ghi danh | CAASPP Số Đi thi | CAASPP Phần trăm Đi thi | CAASPP Phần trăm không Đi thi | CAASPP Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|---|----------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--|
| Bất kỳ học sinh | 733 | 706 | 96.32 | 3.68 | 87.11 |
| Nữ | 384 | 369 | 96.09 | 3.91 | 90.79 |
| Nam | 349 | 337 | 96.56 | 3.44 | 83.09 |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Người gốc Châu Á | 535 | 520 | 97.20 | 2.80 | 91.54 |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi | -- | -- | -- | -- | -- |
| Người Phi Luật Tân | 35 | 35 | 100.00 | 0.00 | 77.14 |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh | 103 | 96 | 93.20 | 6.80 | 70.83 |
| Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình | -- | -- | -- | -- | -- |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc | 26 | 25 | 96.15 | 3.85 | 84.00 |
| Người Da trắng | 28 | 24 | 85.71 | 14.29 | 75.00 |
| Sinh viên nói tiếng anh | 32 | 30 | 93.75 | 6.25 | 26.67 |
| Những đứa con nuôi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vô gia cư | -- | -- | -- | -- | -- |
| Quốc phòng | -- | -- | -- | -- | -- |
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn | 138 | 131 | 94.93 | 5.07 | 74.05 |
| Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành | -- | -- | -- | -- | -- |
| Học sinh khuyết tật | 33 | 30 | 90.91 | 9.09 | 46.67 |

Kết quả kỳ thi CAASPP môn Toán theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP Môn Toán theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện

Kết quả kỳ thi môn toán bao gồm Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thảm định.

Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

| CAASPP Nhóm Học sinh | CAASPP Tổng Ghi danh | CAASPP Số Đi thi | CAASPP Phần trăm Đi thi | CAASPP Phần trăm không Đi thi | CAASPP Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|---|----------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--|
| Bất kỳ học sinh | 733 | 701 | 95.63 | 4.37 | 68.62 |
| Nữ | 384 | 371 | 96.61 | 3.39 | 68.19 |
| Nam | 349 | 330 | 94.56 | 5.44 | 69.09 |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Người gốc Châu Á | 535 | 519 | 97.01 | 2.99 | 79.19 |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi | -- | -- | -- | -- | -- |
| Người Phi Luật Tân | 35 | 33 | 94.29 | 5.71 | 48.48 |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh | 103 | 95 | 92.23 | 7.77 | 28.42 |
| Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình | -- | -- | -- | -- | -- |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc | 26 | 25 | 96.15 | 3.85 | 60.00 |
| Người Da trắng | 28 | 23 | 82.14 | 17.86 | 43.48 |
| Sinh viên nói tiếng anh | 32 | 27 | 84.38 | 15.62 | 14.81 |
| Những đứa con nuôi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vô gia cư | -- | -- | -- | -- | -- |
| Quốc phòng | -- | -- | -- | -- | -- |
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn | 138 | 127 | 92.03 | 7.97 | 56.69 |
| Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành | -- | -- | -- | -- | -- |
| Học sinh khuyết tật | 33 | 23 | 69.70 | 30.30 | 21.74 |

Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong Khoa Học cho Tất Cả Các Học Sinh

Bảng này cho biết phần trăm học sinh lớp 5, 8 và học sinh trung học đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi.

Kết quả kỳ thi khoa học bao gồm CAST và CAA. “Phần trăm đáp ứng hoặc vượt qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của CAST cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3 - Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thẩm định.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

| Môn học | Trường 2021-22 | Trường 2022-23 | Học khu 2021-22 | Học khu 2022-23 | Tiểu bang 2021-22 | Tiểu bang 2022-23 |
|--|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Khoa học (lớp 5, lớp 8 và Trung học phổ thông) | 67.35 | 68.41 | 37.64 | 38.21 | 29.47 | 30.29 |

Kết quả kỳ thi CAASPP môn Khoa học theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và học sinh trung học. Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

| Nhóm Học sinh | Tổng Ghi danh | Số Đi thi | Phần trăm Đi thi | Phần trăm không Đi thi | Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua |
|---|---------------|-----------|------------------|------------------------|---------------------------------|
| Bất kỳ học sinh | 1440 | 1385 | 96.18 | 3.82 | 68.16 |
| Nữ | 736 | 711 | 96.60 | 3.40 | 67.93 |
| Nam | 704 | 674 | 95.74 | 4.26 | 68.40 |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa | -- | -- | -- | -- | -- |
| Người gốc Châu Á | 1059 | 1026 | 96.88 | 3.12 | 75.24 |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi | -- | -- | -- | -- | -- |
| Người Phi Luật Tân | 78 | 75 | 96.15 | 3.85 | 56.00 |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh | 193 | 181 | 93.78 | 6.22 | 35.91 |
| Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình | -- | -- | -- | -- | -- |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chứng tộc | 41 | 38 | 92.68 | 7.32 | 65.79 |
| Người Da trắng | 57 | 53 | 92.98 | 7.02 | 69.81 |
| Sinh viên nói tiếng anh | 56 | 54 | 96.43 | 3.57 | 7.41 |
| Những đứa con nuôi | -- | -- | -- | -- | -- |
| Vô gia cư | 19 | 18 | 94.74 | 5.26 | 44.44 |
| Quốc phòng | -- | -- | -- | -- | -- |
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn | 272 | 252 | 92.65 | 7.35 | 48.41 |
| Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành | -- | -- | -- | -- | -- |
| Học sinh khuyết tật | 57 | 55 | 96.49 | 3.51 | 18.18 |

Chương trình Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật năm học 2022 – 2023

Trường trung học phổ thông chúng tôi mang đến các khóa học để hỗ trợ học sinh sẵn sàng cho đại học và nghề nghiệp. Các khóa giáo dục nghề nghiệp và kỹ thuật (CTE) dành cho tất cả học sinh, nhưng số lượng có hạn. Nhiều học sinh của chúng tôi được quyền tiếp cận SVCTE (Giáo dục Kỹ thuật Nghề nghiệp của Silicon Valley) trong phạm vi chương trình học của các em.

Công nghệ Thông tin Máy tính, Cơ sở dữ liệu/lập trình Ngôn ngữ truy vấn mang tính cấu trúc (SQL), Thiết kế công nghệ web là các khóa CTE được nhà trường cung cấp.

Tham gia chương trình Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật (CTE) năm học 2022 – 2023

| Tiêu chuẩn Đo lường | Tham gia Chương trình CTE |
|---------------------------------|---------------------------|
| Số Học Sinh Tham Gia CTE | 570 |

| | |
|--|----|
| Phần trăm học sinh hoàn tất một Chương trình CTE và có bằng tốt nghiệp trung học | 97 |
| Phần trăm khóa học CTE được sắp xếp theo trình tự hoặc chuyển tiếp giữa trường học và các cơ sở giáo dục sau trung học cơ sở | |

Ghi danh khóa học/hoàn thành

Bảng này cho biết việc ghi danh khóa học/hoàn thành các yêu cầu nhập học của Đại học California (UC) và/hoặc Đại học Bang California (CSU).

| Tiêu Chuẩn Đo Lường Khóa Học UC/CSU | Phần trăm |
|--|-----------|
| Học sinh ghi danh vào các khóa học bắt buộc để vào UC/CSU năm học 2022 – 2023 | 97.98 |
| Học sinh tốt nghiệp đã hoàn thành tất cả các khóa học bắt buộc để vào UC/CSU năm học 2021 – 2022 | 75.77 |

B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

Ưu tiên của Tiểu bang: Kết Quả Học Tập Khác của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Kết quả Học Tập Khác của Học Sinh (Ưu Tiên 8): Kết quả học tập của học sinh trong lĩnh vực môn học giáo dục thể chất.

Kết quả kiểm tra thể chất Tiểu bang California năm học 2022 – 2023

Bảng này trình bày tỷ lệ phần trăm học sinh tham gia vào từng thành phần trong năm thành phần thể chất của Kết quả kiểm tra thể chất Tiểu bang California. Công tác quản lý PFT trong các năm học 2021 – 2022 và 2022 – 2023, chỉ yêu cầu kết quả tham gia cho năm lĩnh vực thể chất này. Tỷ lệ phần trăm không được tính toán và hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

| Cấp lớp | Thành phần 1: Năng lực hiếu khí | Thành phần 2: Sức mạnh thô và sức bền của cơ bụng | Thành phần 3: Chuyển động uốn thân mình về sau, Sức mạnh thô và sức dẻo dai | Thành phần 4: Sức mạnh thô và sức bền của thân trên | Thành phần 5: Sức dẻo dai |
|---------|------------------------------------|--|---|--|------------------------------|
| Lớp 9 | 92.1 | 97.2 | 97.3 | 96.9 | 97.6 |

C. Tham Gia

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh (Ưu Tiên 3): Các nỗ lực của học khu nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp từ phía phụ huynh trong việc đưa ra quyết định cho học khu và mỗi địa điểm trường.

Cơ hội tham gia của phụ huynh năm học 2023 – 2024

Sự tham gia của phụ huynh và cộng đồng là yếu tố then chốt để học sinh có thể đạt thành tích tốt. Vì vậy, Evergreen Valley High School mang đến một số cơ hội tham gia cho phụ huynh. Hội đồng Cơ sở Nhà trường hoạt động tích cực và tổ chức họp hàng tháng. Các tổ chức phụ huynh khác bao gồm Hội Phụ huynh-Giáo viên-Học sinh (PTSA), EVHS Speech & Debate

Cơ hội tham gia của phụ huynh năm học 2023 – 2024

Boosters (Khích lệ Ngôn luận & Tranh biện EVHS), Band Boosters Club (Câu lạc bộ Khích lệ Ban nhạc), English Language Advisory Council (Ủy ban Cố vấn Học viên Tiếng Anh) và Latino Parent Coalition (Liên minh Phụ huynh gốc Latinh). Để hỗ trợ phụ huynh, Evergreen Valley tổ chức nhiều đêm thông tin phụ huynh, bao gồm nhưng không giới hạn ở, buổi Định hướng Phụ huynh có con học lớp 9, Đêm chia sẻ thông tin Hỗ trợ Tài chánh và đêm thông tin cho phụ huynh từng khối lớp do bộ phận cố vấn tổ chức. Nội dung những buổi hội thảo này bao gồm chủ đề như chương trình AP, thông tin về trường đại học, hỗ trợ tài chính, tốt nghiệp, trạng thái A – G và Spartan Promise (Lời hứa Spartan) của San Jose State University (Đại học Tiểu bang San Jose). EVHS cũng tổ chức trung tâm dành cho phụ huynh, có nhân viên là chuyên viên cộng đồng và phụ huynh làm toàn thời gian. PTSA ở EVHS tích cực hoạt động, tổ chức hai sự kiện gia đình/cộng đồng hàng năm – Dandiya and Fiesta Forever (Dandiya và Fiesta Mãi mãi).

Canvas giúp phụ huynh có thể nắm ngay tình hình điểm, điểm bài kiểm tra và điểm chuyên cần của con em mình, đồng thời cho phép liên lạc trực tiếp với giáo viên qua email. Giáo viên có thể gửi tin nhắn qua điện thoại bằng ngôn ngữ học sinh dùng ở nhà. Tin nhắn tự động, cho toàn trường hoặc có mục tiêu, đều được gửi về nhà thường xuyên. EVHS có một Chuyên viên Gắn kết Phụ huynh và Cộng đồng làm việc toàn thời gian để hỗ trợ phụ huynh và khuyến khích phụ huynh tham gia vào việc học tập của con em mình.

Nếu quý vị có muốn tham gia bất kỳ chương trình nào ở đây hoặc muốn nhận thêm thông tin, vui lòng gọi cho Evergreen Valley theo số điện thoại chính (408) 347-7000.

C. Tham Gia

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Học Sinh (Ưu Tiên 5):

- Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông bỏ học;
- Tỷ lệ tốt nghiệp trung học; và
- Vắng mặt Kéo dài

Tỷ Lệ Bỏ Học và Tỷ Lệ Tốt Nghiệp (Tỷ Lệ Đoàn Hệ Bốn Năm)

| Chỉ báo | Trung học 2020-21 | Trung học 2021-22 | Trung học 2022-23 | Học khu 2020-21 | Học khu 2021-22 | Học khu 2022-23 | Tiểu bang 2020-21 | Tiểu bang 2021-22 | Tiểu bang 2022-23 |
|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Tỷ Lệ Bỏ Học | 2.5 | 0.8 | 0.6 | 14 | 13.6 | 15.2 | 9.4 | 7.8 | 8.2 |
| Tỷ Lệ Tốt Nghiệp | 94.3 | 98.1 | 96.8 | 77.2 | 81.5 | 77.8 | 83.6 | 87 | 86.2 |

Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm học sinh (tỷ lệ theo niên khóa bốn năm) năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023. Để biết thông tin về Tỷ lệ tốt nghiệp theo niên khóa bốn năm đã điều chỉnh (ACGR), vui lòng truy cập trang web Tỷ lệ tốt nghiệp theo niên khóa đã điều chỉnh của CDE tại www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp.

| Nhóm Học sinh | Số trong niên khóa | Số tốt nghiệp trong niên khóa | Tỷ lệ tốt nghiệp Tỷ Lệ Tốt Nghiệp |
|-----------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Bất kỳ học sinh | 714 | 691 | 96.8 |

| | | | |
|--|-----|-----|-------|
| Nữ | 347 | 345 | 99.4 |
| Nam | 367 | 346 | 94.3 |
| Phi nhị giới | | | |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa | 0 | 0 | 0.00 |
| Người gốc Châu Á | 530 | 519 | 97.9 |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi | -- | -- | -- |
| Người Phi Luật Tân | 44 | 44 | 100.0 |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh | 89 | 83 | 93.3 |
| Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình | -- | -- | -- |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc | 15 | 14 | 93.3 |
| Người Da trắng | 32 | 29 | 90.6 |
| Sinh viên nói tiếng anh | 58 | 50 | 86.2 |
| Những đứa con nuôi | -- | -- | -- |
| Vô gia cư | 11 | 8 | 72.7 |
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn | 175 | 162 | 92.6 |
| Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Học sinh khuyết tật | 32 | 22 | 68.8 |

Tình trạng vắng mặt thường xuyên theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

| Nhóm Học sinh | Ghi danh tích lũy | Vắng mặt thường xuyên đủ điều kiện ghi danh | Số lần vắng mặt | Tỷ lệ vắng mặt kinh niên |
|--|-------------------|---|-----------------|--------------------------|
| Bất kỳ học sinh | 2818 | 2793 | 298 | 10.7 |
| Nữ | 1421 | 1409 | 167 | 11.9 |
| Nam | 1397 | 1384 | 131 | 9.5 |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa | 2 | 2 | 0 | 0.0 |
| Người gốc Châu Á | 2018 | 2008 | 125 | 6.2 |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi | 15 | 14 | 2 | 14.3 |
| Người Phi Luật Tân | 170 | 166 | 16 | 9.6 |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh | 421 | 413 | 129 | 31.2 |
| Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình | 6 | 4 | 3 | 75.0 |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc | 82 | 82 | 9 | 11.0 |
| Người Da trắng | 104 | 104 | 14 | 13.5 |
| Sinh viên nói tiếng anh | 207 | 201 | 32 | 15.9 |
| Những đứa con nuôi | 3 | 3 | 2 | 66.7 |
| Vô gia cư | 49 | 47 | 14 | 29.8 |
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn | 571 | 560 | 118 | 21.1 |

| | | | | |
|--|-----|-----|----|------|
| Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành | 3 | 3 | 0 | 0.0 |
| Học sinh khuyết tật | 169 | 164 | 46 | 28.0 |

C. Tham Gia

Ưu tiên của Tiểu bang: Không Khí Nhà Trường

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Không Khí Nhà Trường (Ưu Tiên 6):

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các tiêu chuẩn đo lường khác của địa phương về cảm giác an toàn.

Đình Chỉ và Đuổi Học

Bảng này hiển thị dữ liệu đình chỉ và đuổi học.

| Tốc độ | Trường 2020-21 | Trường 2021-22 | Trường 2022-23 | Học khu 2020-21 | Học khu 2021-22 | Học khu 2022-23 | Tiểu bang 2020-21 | Tiểu bang 2021-22 | Tiểu bang 2022-23 |
|----------|----------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Đình chỉ | 0.00 | 1.05 | 0.96 | 0.03 | 3.41 | 3.72 | 0.20 | 3.17 | 3.60 |
| Đuổi học | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.08 | 0.05 | 0.00 | 0.07 | 0.08 |

Tình trạng đình chỉ và đuổi học theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

| Nhóm Học sinh | Tỷ lệ Học sinh Bị đình chỉ | Tỷ lệ Học sinh Bị đuổi học |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Bất kỳ học sinh | 0.96 | 0 |
| Nữ | 0.42 | 0 |
| Nam | 1.5 | 0 |
| Phi nhị giới | | |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa | 0 | 0 |
| Người gốc Châu Á | 0.59 | 0 |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi | 0 | 0 |
| Người Phi Luật Tân | 0.59 | 0 |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh | 2.38 | 0 |
| Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương | 0 | 0 |
| Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc | 2.44 | 0 |
| Người Da trắng | 1.92 | 0 |
| Sinh viên nói tiếng anh | 2.42 | 0 |
| Những đứa con nuôi | 0 | 0 |
| Vô gia cư | 2.04 | 0 |
| Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn | 1.93 | 0 |

| | | |
|--|------|---|
| Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Di Dân | 0 | 0 |
| Học sinh khuyết tật | 4.73 | 0 |

Kế hoạch Đảm bảo an toàn Trường học năm học 2023 – 2024

Kế hoạch An toàn Nhà trường Evergreen Valley được Hội đồng Cơ sở Trường học tái xét và phê duyệt lần gần nhất vào ngày 6 tháng Hai năm 2023. Ủy ban an toàn họp thường xuyên để cập nhật kế hoạch và đánh giá tiến độ.

Kế hoạch an toàn của Evergreen Valley chi tiết, toàn diện, nêu rõ giao thức, hệ thống và quy trình trong trường hợp xảy ra khẩn cấp. Kế hoạch cũng bao gồm những mục tiêu an toàn hàng năm do học sinh, nhân viên và phụ huynh xác định. Kế hoạch An toàn được Ủy ban An toàn Evergreen Valley thiết kế, được Hội đồng Cơ sở Trường học xem xét và phê duyệt, do Ủy ban An toàn Học khu tái xét trước khi được trình lên cho Hội đồng Chương quản East Side Union High School District thông qua. Kế hoạch An toàn và quy trình diễn tập được tái xét trong năm học với toàn bộ nhân viên. Trong suốt năm học, cảnh báo an toàn được chia sẻ với toàn bộ nhân viên khi cần. Ngoài ra, mọi buổi diễn tập bắt buộc đều được lên lịch và triển khai, đồng thời kết quả được thông báo cho toàn thể nhân viên.

Kế hoạch An toàn Cơ sở Evergreen Valley High School bao gồm:

Chính sách hành vi

Quy tắc và quy định

Quy trình diễn tập an toàn/khẩn cấp

Chính sách chuyên cần

Quy trình giới thiệu

Mục tiêu an toàn

Mối quan hệ đối tác với các cơ quan cộng đồng như New Hope for Youth and City Peace Project (Dự án Hy vọng mới cho Thanh thiếu niên và Thành phố), City of San Jose (Thành phố San Jose), San Jose Police Department (Sở Cảnh sát San Jose) và các cơ quan, nhóm cung cấp những dịch vụ hỗ trợ khác

Đội đặc trách an toàn

Dịch vụ Hỗ trợ Học sinh

2020-21 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Sĩ Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2020 – 2021. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

| Môn học | Trung Bình Trung bình lớp* | Số lớp có 1-22 học sinh | Số lớp có 23-32 học sinh | Số lớp có hơn 33 học sinh |
|---------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Văn Chương Anh Ngữ | 28 | 12 | 100 | |
| Toán | 30 | 6 | 67 | 20 |
| Khoa học | 31 | 4 | 56 | 32 |
| Khoa học Xã hội | 30 | 7 | 52 | 35 |

2021-22 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2021-22. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

| Môn học | Trung Bình Trung bình lớp* | Số lớp có 1-22 học sinh | Số lớp có 23-32 học sinh | Số lớp có hơn 33 học sinh |
|--------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Văn Chương Anh Ngữ | 27 | 17 | 91 | |
| Toán | 29 | 10 | 68 | 14 |
| Khoa học | 30 | 6 | 72 | 15 |
| Khoa học Xã hội | 29 | 11 | 63 | 19 |

2022-23 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2022-23. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

| Môn học | Trung Bình Trung bình lớp* | Số lớp có 1-22 học sinh | Số lớp có 23-32 học sinh | Số lớp có hơn 33 học sinh |
|--------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Văn Chương Anh Ngữ | 27 | 16 | 84 | 3 |
| Toán | 29 | 10 | 66 | 11 |
| Khoa học | 30 | 5 | 81 | 6 |
| Khoa học Xã hội | 29 | 8 | 64 | 16 |

Tỷ lệ học sinh cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết tỷ lệ học sinh được phân cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm. Một đơn vị Tương đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

| Chức vụ | Tỷ lệ |
|--------------------------------------|--------|
| Học sinh cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm | 395.29 |

Nhân viên hỗ trợ học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết số lượng nhân viên hỗ trợ FTE được chỉ định cho trường. Một đơn vị Tương đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

| Chức vụ | Số FTE được chỉ định cho Trường |
|--|---------------------------------|
| Cố Vấn (Phát Triển Giao Tiếp/Hành Vi hoặc Nghề Nghiệp) | 7 |
| Giáo Viên Truyền Thông Thư Viện (Thủ Thư) | 0.4 |
| Nhân Viên Dịch Vụ Truyền Thông Thư Viện (Bán Chuyên) | |
| Nhà Tâm Lý Học | |
| Nhân viên Xã hội | 2 |
| Y Tá | |
| Chuyên Gia về Phát Âm/Ngôn Ngữ/Thính Giác | |
| Chuyên Gia Nguồn Lực (không giảng dạy) | |
| Khác | 6.8 |

Chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên năm tài chính 2021 – 2022

Bảng này cho biết chi tiêu trung bình cho mỗi học sinh và lương giáo viên năm học 2021 – 2022 của nhà trường. Không cần điền dữ liệu vào các ô ghi giá trị Không có thông tin.

| Loại | Tổng Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh | Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh (Giới Hạn) | Trong Dự Trù Ngân Sách Mỗi Học Sinh (Không Giới Hạn) | Lương Trung bình Của Giáo Viên |
|---|-------------------------------|-------------------------------------|--|--------------------------------|
| Tên trường | \$10,845 | \$2,518 | \$8,328 | \$112,151 |
| Học khu | Không có thông tin | Không có thông tin | \$9,513 | \$105,255 |
| Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa | Không có thông tin | Không có thông tin | -13.3 | 10.7 |
| Tiểu bang | Không có thông tin | Không có thông tin | \$7,607 | \$97,850 |
| Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa | Không có thông tin | Không có thông tin | 23.2 | 17.5 |

Các loại dịch vụ được tài trợ năm tài chính 2022 – 2023

Evergreen Valley High School cung cấp đa dạng các dịch vụ hỗ trợ học sinh. Có các khóa học “hội nhập” Tiếng Anh, Toán, Khoa học và Khoa học Xã hội, được thiết kế đặc biệt cho Học viên Tiếng Anh khối 9, 10. EVHS cũng có các khóa học Phát triển Trình độ Anh ngữ (ELD) ở mọi trình độ cho học sinh là Học viên Tiếng Anh có thể cần thêm sự giúp đỡ. EVHS có Giáo viên toàn thời gian thuộc Hệ thống Hỗ trợ Đa tầng (MTSS) chuyên hỗ trợ Nhiệm vụ Đặc biệt và một Chuyên gia Hòa nhập Giáo dục Đặc biệt làm việc toàn thời gian. Phát triển chuyên môn cho nhân viên được cung cấp liên tục cho toàn bộ nhân viên về các lĩnh vực Phát triển Ngôn ngữ Học thuật, Hướng dẫn Khác biệt, giáo dục đa văn hóa và tích hợp công nghệ. Giáo viên cũng có mặt sau giờ học hoặc trước tiết sinh hoạt lớp để hỗ trợ, còn hoạt động dạy kèm được cung cấp cả trước và sau giờ học. Evergreen Valley sử dụng quy trình Nhóm hỗ trợ Học tập cho Học sinh (SST) để hỗ trợ những học sinh đang gặp khó khăn và cung cấp can thiệp trong lớp học.-----

Lương giáo viên và nhân viên hành chính năm tài chính 2021 – 2022

Bảng này cho biết mức lương giáo viên và nhân viên hành chính năm học 2021 – 2022. Để biết thông tin chi tiết về mức lương, xem trang Mạng về Lương Bổng & Quyền Lợi Được Xác Nhận của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>.

| Hạng mục | Học khu Học Khu | Mức Trung Bình của Tiểu Bang Dành Cho các Học Khu Trong Cùng Hạng Mục |
|--|--------------------|--|
| Lương Khởi Điểm của Giáo Viên | \$64,471 | \$57,234 |
| Mức Lương Trung Bình của Giáo Viên | \$101,894 | \$95,467 |
| Mức Lương Cao Nhất của Giáo Viên | \$130,638 | \$122,669 |
| Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Tiểu Học) | \$0 | |
| Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học Cơ Sở) | \$0 | \$153,476 |
| Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học) | \$171,239 | \$173,198 |
| Mức Lương của Giám Đốc Học Khu | \$280,339 | \$277,572 |
| Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Giáo Viên | 32.81% | 31.17% |
| Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Nhân Viên Hành Chính | 3.17% | 4.46% |

Khóa học cho Lớp nâng cao (AP) năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết phần trăm học sinh trong các khóa học AP tại trường.

| | |
|--|------|
| Phần Trăm Học Sinh Tham Gia các Khóa Học AP | 48.6 |
|--|------|

Bảng này cho biết số lượng các khóa học AP được cung cấp tại trường có ít nhất một học sinh đăng ký khóa học.

| Môn học | Số Các Khóa Học AP được Cung Cấp |
|--|-------------------------------------|
| Khoa Học Máy Tính | 0 |
| Tiếng Anh | 9 |
| Mỹ thuật và Nghệ Thuật Trình Diễn | 6 |
| Ngoại ngữ | 3 |
| Toán | 21 |
| Khoa học | 29 |
| Khoa học Xã hội | 32 |
| Tổng số khóa học AP đã cung cấp Trường hợp có tối thiểu một học sinh đăng ký khóa học. | 100 |

Phát triển Chuyên môn

Để đảm bảo một chu kỳ cải tiến liên tục, việc phát triển chuyên môn chú trọng vào “Những lĩnh vực Quan trọng cần Theo dõi” trong các khuyến nghị thẩm định từ Hiệp hội các trường Đại học và Cao đẳng phía tây (WASC) của trường, rồi được chia nhỏ trong Kế hoạch Duy nhất cho Thành tích của Học sinh (SPSA) của trường. EVHS là một Cộng đồng Học tập Chuyên nghiệp, nơi đội ngũ giáo viên được hỗ trợ để họ có thể đạt được những mục tiêu lớn nhất của SPSA. Phát triển Chuyên môn (PD) chú

Phát triển Chuyên môn

trọng vào nhu cầu của giáo viên để hiểu tốt hơn quá trình Cộng đồng Học tập Chuyên nghiệp (PLC) và nhu cầu của học sinh để giúp đỡ các em phát triển. Phát triển chuyên môn bổ sung tập trung vào việc cố vũ một trường học lấy mối quan hệ làm trọng, đồng thời thúc đẩy sự công bằng trong mọi lĩnh vực của cuộc sống trường học.

Thứ Tư là ngày hợp tác với khoảng thời gian dành riêng cho việc phát triển chuyên môn của nhân viên. Ngoài ra, ngày trước khi bắt đầu năm học và ngày sau khi năm học kết thúc cũng có cấu phần phát triển chuyên môn cho giáo viên. Hai ngày phát triển chuyên môn bổ trợ cũng được tổ chức cho nhân viên trong dịp hè.

Ngoài việc hỗ trợ và dành thời gian cho PLC, giáo viên và nhân viên còn tham gia phát triển chuyên môn phù hợp với lĩnh vực cá nhân của mình và kế hoạch của học khu ở các cấp độ khác nhau. Học khu cũng mang đến nhiều cơ hội phát triển chuyên môn để mở rộng kiến thức của giáo viên, nâng cao kỹ năng quản lý lớp học và nâng cao danh mục các chiến lược giảng dạy tốt nhất.

Ngoài ra, nhiều giáo viên theo học các lớp phát triển chuyên môn ở các trường đại học và cao đẳng địa phương, dự các hội thảo do Santa Clara County Office of Education (Văn phòng Giáo dục Quận Santa Clara) tổ chức. Họp nhập môn và định hướng cho giáo viên mới để hỗ trợ các nhà giáo mới. Giáo viên dạy Bồi dưỡng Nâng cao và Tiến lên bằng Quyết tâm Cá nhân (AVID) còn tham dự khoá tập huấn mùa hè cho các khóa học này.

Bảng này cho biết số ngày đến trường dành riêng cho sự phát triển và tiến bộ không ngừng của nhân viên.

| Môn học | 2021-22 | 2022-23 | 2023-24 |
|---|---------|---------|---------|
| Số ngày trong năm học được dành cho việc Phát Triển và Nâng cao Chuyên Môn Thường Xuyên | 43 | 40 | |